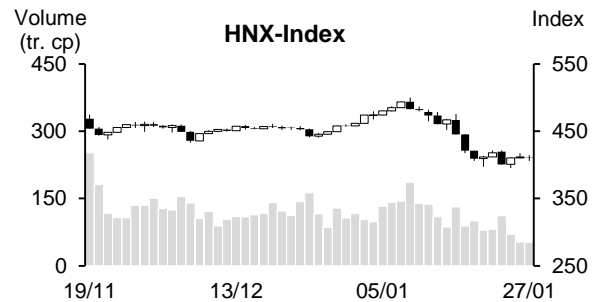
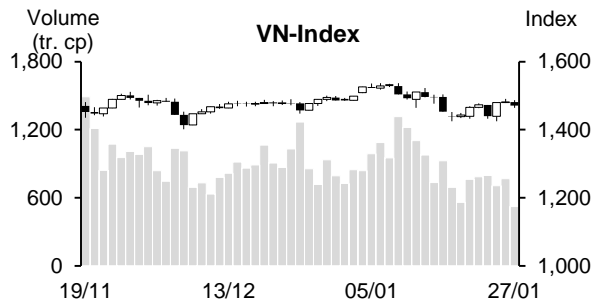


27/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,470.76	-0.73%	1,516.57	-0.57%	411.27	-0.13%
Tổng KLGD (tr. cp)	564.60	-30.57%	172.67	-31.57%	59.01	-2.52%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	522.67	-31.91%	158.58	-33.05%	52.16	-0.99%
TB 20 phiên (tr. cp)	865.16	-39.59%	208.25	-23.85%	108.05	-51.72%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,774.12	-28.63%	7,852.69	-28.45%	1,949.84	12.91%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,576.19	-28.97%	7,006.12	-30.83%	1,636.67	3.18%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,716.28	-39.43%	8,902.41	-21.30%	3,022.91	-45.86%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	151	30%	10	33%	89	33%
Số mã giảm	291	59%	17	57%	136	50%
Số mã đứng giá	54	11%	3	10%	46	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên điều chỉnh giảm trở lại với diễn biến giao dịch nhìn chung khá âm ảm. Thanh khoản thị trường sụt giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu tháng 10/2021 trong bối cảnh kỳ nghỉ Tết đang đến gần. Chính lực cầu suy yếu đã dẫn đến việc nhóm ngân hàng cùng nhiều nhóm ngành trụ cột khác không còn giữ được sắc xanh và dần bị chốt lời trở lại, cùng với đó là nhóm cổ phiếu đầu cơ cũng tiếp tục bị bán tháo. Tuy nhiên, thị trường vẫn có những điểm sáng khi một số nhóm ngành có tín hiệu dòng tiền tham gia bắt đáy đáng chú ý như chứng khoán, thực phẩm đồ uống hay phân bón. Trong phiên ngày mai, thị trường có thể sẽ giao dịch sôi động trở lại với tâm điểm là việc các quỹ ETF nội sẽ thực hiện cơ cấu danh mục định kỳ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch suy giảm và ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số tiếp tục chịu sức ép từ MA20, cùng với đường ADX nằm trên vùng 21 và đường -DI nói rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang chi phối, và hỗ trợ gần quanh khu vực 1,435 điểm (MA100). Tuy nhiên, khi quan sát kĩ, chúng tôi nhận thấy, chỉ số giảm điểm với nền thân hẹp và khối lượng thấp cho thấy áp lực bán cũng không quá mạnh, cùng với MACD giữ được trạng thái hướng lên. Do đó, trong trường hợp chỉ số có thể bứt phá qua khu vực 1,480 – 1,490 điểm (MA20), thì chỉ số sẽ có cơ hội thay đổi xu hướng hiện tại. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm điểm trở lại và duy trì đóng cửa dưới MA20, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang tiếp diễn, và hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi áp lực giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức hợp lý, với ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng, và thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VIC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CTG, HBC, CII

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIC	Mua	28/01/22	96.5	96.5	0.0%	106	9.8%	92.5	-4.1%	Cổ phiếu đang ở vùng hỗ trợ mạnh và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTG	Quan sát mua	28/01/22	36.9	40-42	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 35.5-36
2	HBC	Quan sát mua	28/01/22	29.45	34-35	Nhịp giảm về MA50 tích cực với vol cạn dần, nhưng biến động nền chưa thu hẹp rõ ràng -> theo dõi thêm 1-2 phiên, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm về 28.x với nền nhỏ, vol duy trì thấp
3	CII	Quan sát mua	28/01/22	27.45	34-35	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + hỗ trợ gần quanh 25 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VRE	Mua	21/01/22	34.2	33.6	1.8%	38	13.1%	31.5	-6.3%	
2	PNJ	Mua	24/01/22	101.0	95.5	5.8%	110	15.2%	90	-5.8%	
3	GAS	Mua	26/01/22	111.80	109.5	2.1%	125	14%	104	-5%	
4	VHC	Mua	27/01/22	62.00	64.4	-3.7%	74	15%	62	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Hơn 60 triệu tấn hàng hóa qua cảng biển Việt Nam trong tháng đầu năm

Theo Cục Hàng hải Việt Nam, trong tháng 1, khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển ước đạt hơn 60 triệu tấn, giảm nhẹ 2% cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng hàng container ước đạt 2 triệu TEU.

Khối lượng hàng hóa chưa tăng mạnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và đợt cao điểm nhập khẩu ở các nước phương Tây đã qua.

Trong năm 2021, khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển nước ta ước đạt hơn 706 triệu tấn, khối lượng hàng hóa container thông qua cảng biển đạt 24 triệu TEU.

Ngành da giày đạt mục tiêu xuất khẩu 25 tỷ USD

Theo báo cáo tổng kết ngành năm 2021 của Hiệp hội da giày-túi xách Việt Nam (Lefaso), từ tháng 5/2021, dịch Covid-19 bùng phát mạnh trở lại (đợt thứ 4) tại các tỉnh phía Nam, việc thực hiện giãn cách xã hội kéo dài hơn 5 tháng theo chỉ thị 16 của Chính phủ đã khiến 80% các nhà máy sản xuất da giày khó khăn.

Năm 2021 chỉ số sản xuất công nghiệp ngành da giày tăng 5,2% so với cả năm 2020, nhưng vẫn thấp hơn mức tăng 9,9% của năm 2019.

Năm 2021 tổng kim ngạch xuất khẩu da giày đạt 20,78 tỷ USD (tăng 4,6% so với năm 2020). Trong đó xuất khẩu giày dép đạt 17,77 tỷ USD (tăng 6,1%)

Mỹ là thị trường nhập khẩu da giày lớn nhất của Việt Nam, đạt 8764.6 triệu USD (tăng 15,8 %).

Lefaso dự kiến năm 2022 tăng trưởng toàn ngành da giày – túi xách sẽ tăng 10-15% so với năm 2021, đạt khoảng 23-25 tỷ USD.

Tăng vọt trong năm 2021, Việt Nam nhập ô tô nhiều nhất từ quốc gia nào?

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong năm 2021, lượng ô tô nguyên chiếc các loại nhập khẩu đạt 160.035 chiếc, tăng tới 52,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống đạt 109.728 chiếc, tăng 45,2%; ô tô vận tải đạt 34.916 chiếc, tăng 55,7%.

Trong đó, ô tô nguyên chiếc các loại được đăng ký làm thủ tục hải quan nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu có xuất xứ từ 3 thị trường chính là từ Thái Lan với 80.903 xe; từ Indonesia với 44.250 xe và từ Trung Quốc với 22.753 xe.

Số xe nhập khẩu từ 3 thị trường này đạt chiếc, chiếm tới 92,4% tổng lượng xe nhập khẩu vào Việt Nam.

Tính chung cả năm, Việt Nam nhập khẩu tới 1,5 tỷ USD ô tô từ Thái Lan, 873 triệu USD từ Trung Quốc và xấp xỉ 56 triệu USD từ Indonesia.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Đổi mới toàn diện, HDBank báo lãi 8.070 tỷ tăng 39% năm 2021

Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HDBank, HoSE: HDB) vừa tổng kết hoạt động năm 2021 với nhiều chỉ tiêu tích cực vượt kế hoạch ĐHCĐ giao. Lợi nhuận trước thuế đạt 8.070 tỷ đồng, tăng 39% và hoàn thành 111% kế hoạch. Tỷ lệ nợ xấu riêng lẻ chỉ 1,26%.

Cụ thể, tổng thu nhập hoạt động vượt 16.758 tỷ đồng, tăng 22% so với năm trước, trong đó thu nhập dịch vụ tăng mạnh 103%. Đặc biệt, thu nhập dịch vụ tại ngân hàng mẹ gấp hơn 3 lần cùng kỳ.

Chi phí hoạt động được tối ưu hóa thông qua tự động hóa quy trình, chuyển đổi số, góp phần nâng cao năng suất lao động. Nhờ vậy hệ số chi phí/tổng thu nhập hoạt động (CIR) giảm xuống còn 38% từ mức 45% tại 31/12/2020. Chi phí vốn cũng được tiết giảm. Các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động như ROE và ROA lần lượt đạt 23,3% và 1,9%, cao hơn năm trước.

Tại 31/12/2021, tổng tài sản hợp nhất đạt hơn 374.000 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận ngân hàng mẹ VPBank năm 2021 tăng 51%, giảm cho vay tín chấp

Kết thúc năm 2021, tổng tài sản của VPBank (HoSE: VPB) đạt gần 548.000 tỷ đồng, tăng 30,7% so với năm 2020. Dư nợ cấp tín dụng hợp nhất đạt hơn 384.000 tỷ đồng, tăng 18,9%. Tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá tăng 9,1% so với năm 2020 và đạt hơn 323.000 tỷ đồng. Tổng thu nhập hoạt động đạt hơn 44.301 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế của VPBank trong năm 2021 tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, đạt 14.580 tỷ đồng. Lợi nhuận đạt được tương đương với 88% kế hoạch.

Trong cả năm 2021, hoạt động kinh doanh của FE Credit bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Tuy nhiên, ngân hàng mẹ VPBank đã có một sự bứt phá mạnh mẽ khi lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng 50,6%, đạt gần 14.011 tỷ đồng. Với kết quả trên, ngân hàng mẹ VPBank nằm trong nhóm đầu các ngân hàng có tốc độ tăng trưởng cao nhất.

Tăng trưởng tín dụng ngân hàng mẹ đạt tới 20,2% trong năm qua, cao hơn nhiều so với mức 13% trung bình toàn ngành.

Lợi nhuận Hòa Phát quý IV đạt 7.400 tỷ đồng, thấp nhất 3 quý

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) thông báo doanh thu quý IV/2021 đạt 45.000 tỷ đồng, tăng 73% cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế 7.400 tỷ đồng, tăng 59% so với cùng kỳ năm trước. So với 2 quý trước, lợi nhuận quý cuối năm 2021 giảm 25-29%.

Lũy kế năm 2021, tập đoàn ghi nhận doanh thu 150.800 tỷ đồng, tăng 65%; lợi nhuận sau thuế lần đầu cán mốc 34.520 tỷ đồng, vượt 92% kế hoạch năm và tăng 156% với năm trước.

Hoạt động xuất khẩu đóng góp quan trọng cho sản lượng năm 2021 với 2,6 triệu tấn sản phẩm các loại, gấp đôi.

Hòa Phát tiếp tục giữ thị phần số 1 Việt Nam về thép xây dựng, ống thép, lần lượt là 32,6% và 24,7%. Tôn Hòa Phát nằm trong top 5 nhà sản xuất lớn nhất với 8%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	83,100	4.27%	0.12%
SAB	148,800	3.55%	0.06%
TPB	40,200	2.55%	0.03%
SSI	43,400	2.24%	0.02%
VND	65,000	3.34%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	113,000	9.18%	0.62%
NVB	31,500	5.00%	0.18%
SHS	39,000	2.63%	0.07%
PVS	28,900	1.76%	0.05%
CDN	27,900	7.31%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	91,000	-3.70%	-0.29%
MSN	142,000	-3.40%	-0.10%
HPG	42,150	-2.99%	-0.10%
CTG	36,900	-1.99%	-0.06%
DIG	79,100	-6.94%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	62,000	-9.49%	-0.37%
DTK	13,900	-7.33%	-0.16%
L14	380,000	-6.36%	-0.15%
BAB	22,400	-2.61%	-0.10%
SCG	92,500	-4.64%	-0.08%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ROS	6,790	-6.99%	27,048,500
STB	35,400	-0.42%	23,697,100
LPB	24,500	-0.41%	20,330,100
FLC	10,400	-3.26%	17,762,600
MBB	33,000	-0.90%	17,661,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	62,000	-9.49%	5,729,606
PVS	28,900	1.76%	5,278,420
KLF	5,500	0.00%	3,585,106
SHS	39,000	2.63%	3,503,548
PLC	40,800	-9.93%	2,521,148

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	35,400	-0.42%	834.6
HPG	42,150	-2.99%	626.3
VPB	35,450	-1.25%	591.2
MBB	33,000	-0.90%	581.4
LPB	24,500	-0.41%	508.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	62,000	-9.49%	370.8
PVS	28,900	1.76%	152.5
SHS	39,000	2.63%	136.0
PLC	40,800	-9.93%	105.9
THD	172,300	0.17%	89.2

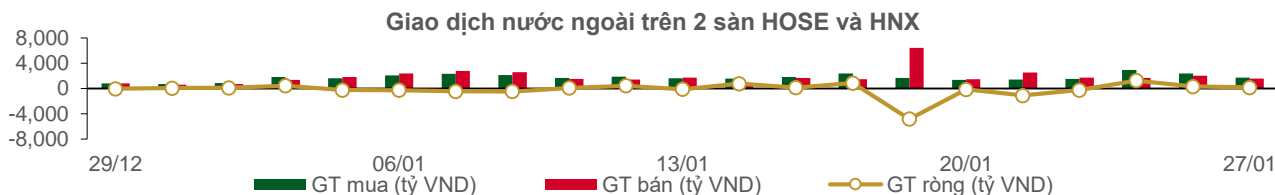
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	4,580,000	240.22
HNG	23,000,000	207.00
NVL	2,520,000	198.60
MBB	2,789,300	97.44
MWG	488,800	68.97

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	3,273,400	196.40
EVS	889,524	33.91
PVS	1,200,000	32.40
NVB	963,600	29.87
ECI	266,000	11.60

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.55	1,709.86	36.91	1,574.55	7.64	135.31
HNX	1.68	50.36	0.29	6.15	1.38	44.21
Tổng 2 sàn	46.22	1,760.22	37.20	1,580.70	9.02	179.52



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	81,000	1,698,600	136.99
LPB	24,500	4,408,200	110.99
VRE	34,200	2,705,600	93.12
TPB	40,200	2,340,300	92.55
MBB	33,000	2,439,400	80.36

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	28,900	1,420,000	40.97
SHS	39,000	100,000	3.92
VCS	104,800	14,300	1.55
TNG	27,200	43,800	1.22
BVS	35,700	20,400	0.72

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
KBC	52,500	3,144,800	168.73
VIC	96,500	1,357,300	129.93
VHM	81,000	1,470,000	118.25
HPG	42,150	2,558,900	108.28
VCB	91,000	983,100	90.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	104,800	20,400	2.15
TDN	12,000	157,400	1.89
BVS	35,700	12,200	0.43
BTS	11,500	31,200	0.36
CEO	62,000	5,100	0.34

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
LPB	24,500	4,250,400	107.05
TPB	40,200	2,305,800	91.17
VND	65,000	1,154,700	74.33
VRE	34,200	1,843,000	63.44
DGW	100,000	580,500	58.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,900	1,420,000	40.97
SHS	39,000	100,000	3.92
TNG	27,200	43,800	1.22
PVI	47,300	7,600	0.36
PSD	32,300	9,200	0.30

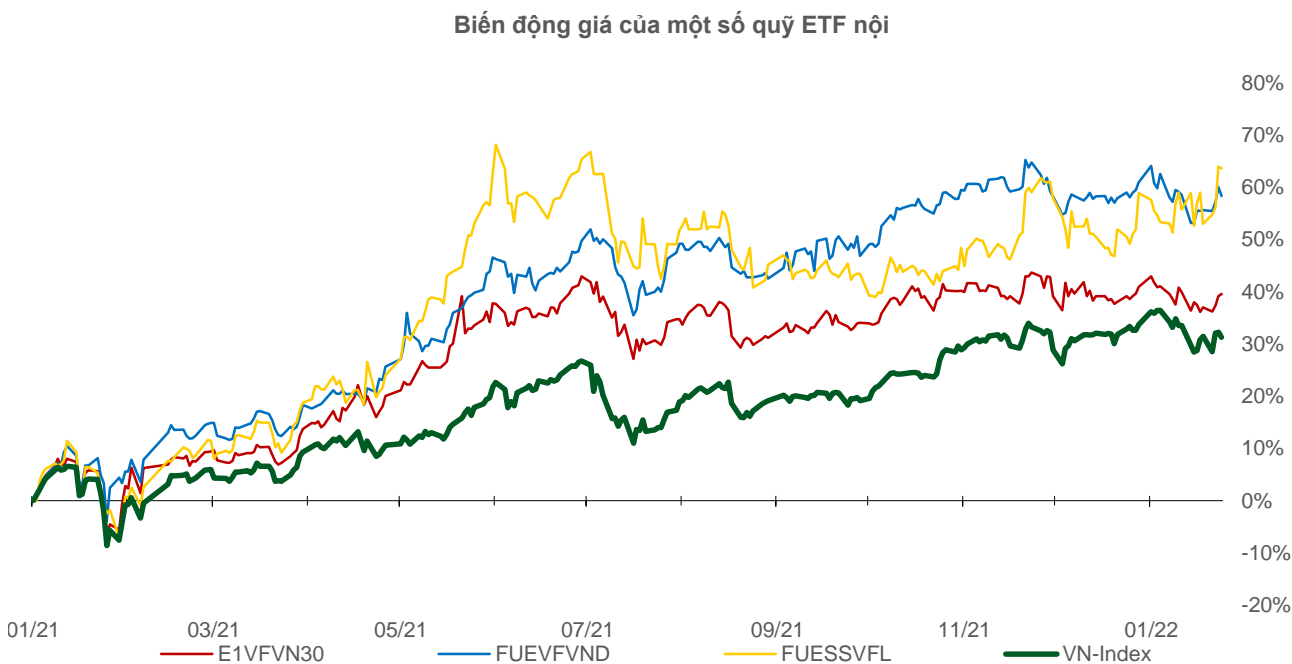
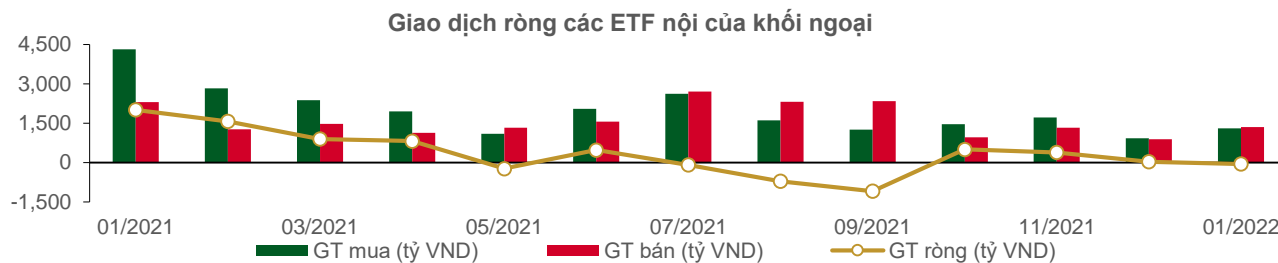
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	96,500	(1,285,400)	(123.14)
KBC	52,500	(1,769,900)	(93.43)
VCB	91,000	(673,800)	(61.47)
MSN	142,000	(410,000)	(58.62)
NVL	79,000	(665,200)	(52.39)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TDN	12,000	(157,400)	(1.89)
VCS	104,800	(6,100)	(0.60)
BTS	11,500	(31,200)	(0.36)
CEO	62,000	(2,600)	(0.17)
PTS	12,400	(12,600)	(0.15)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,580	0.3%	2,879,400	73.48	E1VFN30	38.52	61.65	(23.13)
FUEMAV30	17,850	-0.6%	139,700	2.48	FUEMAV30	2.40	2.46	(0.07)
FUESSV30	18,790	-0.8%	10,400	0.19	FUESSV30	0.09	0.06	0.03
FUESSV50	22,300	0.5%	10,900	0.24	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	23,150	-0.2%	49,600	1.14	FUESSVFL	0.62	0.17	0.45
FUEVFN30	27,600	-1.1%	847,600	23.39	FUEVFN30	15.54	9.83	5.71
FUEVN100	19,690	-0.5%	55,700	1.09	FUEVN100	0.66	1.08	(0.42)
FUEIP100	10,910	-0.8%	27,400	0.30	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,940	0.1%	82,600	0.82	FUEKIV30	0.36	0.48	(0.12)
Tổng cộng			4,103,300	103.14	Tổng cộng	58.18	75.73	(17.55)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,580	-5.8%	19,900	155	34,900	1,034	(1,546)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,750	-16.7%	1,520	117	34,900	770	(1,980)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,600	-5.3%	54,600	236	34,900	736	(864)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	1,800	-0.6%	1,000	160	85,900	43	(1,757)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,150	0.0%	7,390	71	85,900	7	(1,143)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	120	-25.0%	95,930	33	85,900	(0)	(120)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	860	-2.3%	1,590	117	85,900	9	(851)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,190	-0.8%	23,280	236	85,900	172	(1,018)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	810	1.3%	2,770	90	30,800	306	(504)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,540	2.0%	15,020	237	30,800	637	(903)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	430	-10.4%	25,860	39	42,150	0	(430)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	290	-14.7%	41,910	90	42,150	0	(290)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	870	-13.0%	4,020	160	42,150	6	(864)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	550	-6.8%	28,610	155	42,150	6	(544)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	370	-7.5%	15,790	97	42,150	0	(370)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,320	-7.7%	6,080	117	42,150	24	(1,296)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	810	-8.0%	85,800	267	42,150	207	(603)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	610	-11.6%	131,740	237	42,150	89	(521)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,370	-11.0%	38,430	236	42,150	310	(1,060)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2106	1,500	-17.6%	3,180	14	50,100	1,154	(346)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,300	-7.1%	6,730	90	50,100	819	(481)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,090	11.2%	160	251	50,100	215	(875)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2105	130	-38.1%	6,560	14	33,000	(0)	(130)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2107	2,630	-2.2%	53,330	71	33,000	1,600	(1,030)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,820	-3.2%	54,540	33	33,000	1,530	(290)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	940	-5.1%	24,930	97	33,000	289	(651)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,990	-2.9%	42,200	236	33,000	2,612	(1,378)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,600	-10.0%	15,140	97	142,000	2,497	(1,103)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	1,610	-20.3%	900	46	142,000	98	(1,512)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	590	-21.3%	93,730	90	142,000	38	(552)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	180	-53.9%	39,500	14	142,000	0	(180)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	1,410	-9.0%	89,260	71	142,000	453	(957)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,590	-1.2%	70	117	142,000	250	(1,340)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,080	-15.0%	11,160	237	142,000	282	(798)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,300	-0.8%	5,230	54	131,500	6,377	77	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,660	-1.1%	90	46	131,500	1,241	(1,419)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	5,150	-6.4%	350	14	131,500	5,650	500	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2111	1,160	0.9%	21,210	71	131,500	443	(717)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	850	-2.3%	12,960	33	131,500	6	(844)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,100	27.9%	1,330	117	131,500	83	(1,017)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,390	-6.1%	400	83	131,500	419	(971)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,070	-5.5%	11,650	236	131,500	1,062	(1,008)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	550	3.8%	25,130	90	79,000	71	(479)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	740	1.4%	710	251	79,000	129	(611)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,100	0.9%	50	90	87,500	155	(945)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,560	2.0%	20	251	87,500	350	(2,210)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,300	0.8%	1,300	46	101,000	843	(457)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	40	-33.3%	5,000	14	101,000	(0)	(40)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	320	-11.1%	11,430	14	101,000	337	17	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	510	4.1%	31,920	97	101,000	46	(464)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	950	-3.1%	230	117	101,000	185	(765)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,550	1.6%	18,590	236	101,000	1,480	(1,070)	95,500	8.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2109	3,650	1.4%	62,160	39	35,400	3,234	(416)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	1,000	0.0%	91,450	90	35,400	705	(295)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,680	1.2%	18,570	14	35,400	1,808	128	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	6,620	-2.7%	780	117	35,400	4,998	(1,622)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	2,190	0.0%	55,480	237	35,400	1,473	(717)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,890	-1.4%	29,840	236	35,400	3,810	(1,080)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,500	-2.0%	10,560	97	51,900	1,455	(1,045)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	1,400	-1.4%	6,970	46	51,900	6	(1,394)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,270	-7.3%	41,890	39	51,900	541	(729)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	40	-60.0%	39,630	14	51,900	0	(40)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,310	-7.8%	60	69	51,900	54	(1,256)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,260	-3.1%	57,560	155	51,900	416	(844)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,190	-4.0%	7,760	236	51,900	952	(1,238)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,250	8.3%	4,020	69	40,200	1,896	(1,354)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,770	10.6%	760	236	40,200	916	(854)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2109	30	-40.0%	9,200	14	81,000	(0)	(30)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	690	-9.2%	7,880	39	81,000	15	(675)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	450	-4.3%	15,350	90	81,000	22	(428)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	50	-37.5%	23,770	14	81,000	0	(50)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	1,580	-2.5%	22,530	155	81,000	322	(1,258)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	600	-9.1%	100	97	81,000	26	(574)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	870	-3.3%	8,160	202	81,000	192	(678)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	990	-2.9%	3,350	237	81,000	283	(707)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,200	-1.6%	45,230	236	81,000	373	(827)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	580	-17.1%	4,120	90	96,500	114	(466)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,800	0.0%	4,020	71	96,500	483	(1,317)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	760	-12.6%	19,910	97	96,500	133	(627)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,070	-6.3%	150	117	96,500	433	(1,637)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	1,150	-6.5%	2,530	69	96,500	69	(1,081)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	1,080	-6.1%	123,470	237	96,500	360	(720)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	520	-11.9%	6,430	90	121,100	23	(497)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	370	15.6%	18,380	90	83,100	0	(370)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	800	3.9%	22,300	71	83,100	4	(796)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	560	5.7%	4,300	97	83,100	2	(558)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	990	16.5%	560	117	83,100	30	(960)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	1,030	13.2%	780	237	83,100	212	(818)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,420	12.7%	7,980	46	35,450	0	(1,420)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,090	0.0%	48,790	39	35,450	149	(941)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,280	-3.8%	3,620	69	35,450	9	(1,271)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,930	-4.0%	8,340	83	35,450	530	(1,400)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,360	-2.9%	69,220	236	35,450	573	(787)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,380	-0.7%	8,540	97	34,200	899	(481)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,480	2.1%	56,440	39	34,200	1,317	(163)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	870	-2.3%	110,870	90	34,200	556	(314)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,510	-10.7%	70,830	33	34,200	1,136	(374)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,090	-2.7%	51,380	97	34,200	270	(820)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	3,780	-5.5%	3,560	117	34,200	1,846	(1,934)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,500	0.0%	41,310	236	34,200	904	(596)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX (New)	HOSE	57,000	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
DGW (New)	HOSE	100,000	140,600	17/01/2022	705	7,979	25,228	17.6	5.6
PET (New)	HOSE	35,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT (New)	HOSE	83,000	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
PNJ (New)	HOSE	101,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	131,500	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	83,100	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	HOSE	142,000	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	HOSE	54,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	61,900	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	49,800	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	27,200	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	74,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	38,740	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	50,300	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	62,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	27,700	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	99,500	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	77,400	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	85,900	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	82,467	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,400	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,100	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	23,800	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	67,400	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	111,800	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	102,700	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	42,150	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	42,300	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	49,600	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	52,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	74,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VHM	HOSE	81,000	116,600	17/01/2022	38,252	11,463	28,646	10.2	4.1
NLG	HOSE	50,000	64,800	17/01/2022	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
KDH	HOSE	50,100	55,700	17/01/2022	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
VRE	HOSE	34,200	39,900	17/01/2022	3,120	1,606	14,215	24.9	2.8
VCB	HOSE	91,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	34,900	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	51,900	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	33,000	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	53,800	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	47,300	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	48,279	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	72,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	47,600	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	36,900	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	35,450	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	30,800	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	40,200	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,500	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	46,800	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	24,500	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MSB	HOSE	27,250	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	22,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	16,000	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	31,123	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn